

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/DS-ST
Ngày: 18-3-2019
V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tài
2. Ông Dương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án

Trong ngày 18 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1975,

Địa chỉ: 108/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1991,

Địa chỉ: 56/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn C, sinh năm 1978,

Địa chỉ: 56/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả cùng có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04-12-2018 và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Vào ngày 10/12/2017 (âm lịch) chị H và anh C có vay của chị số tiền 66.300.000 đồng để lo kinh tế gia đình, có hứa 1 tháng trả tiền cho chị, việc cho vay không có lãi và được thể hiện ở biên nhận đề ngày 10/12/2017 do chị H viết. Hết thời hạn một tháng chị có yêu cầu vợ chồng chị H và anh C trả tiền nhưng không trả.

Chị không đồng ý với lời trình bày của H về việc chị cho chị H vay lấy lãi.

Tại tòa chị yêu cầu chị H và anh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 66.300.000 đồng, yêu cầu trả một lần và không yêu cầu tính lãi.

Theo tờ tự khai ngày 17-12-2018 và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn chị Huỳnh Thị H trình bày:

Vào ngày 20/3/2015 chị có vay của chị Đ 7.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng, mỗi tháng tôi đóng lãi 350.000 đồng.

Vào ngày 02/7/2015 chị Đ cho chị vay thêm 22.000.000 đồng, mỗi ngày 3.000 đồng, một tháng đóng 1.980.000 đồng, chị đóng cho chị Đ đến ngày 15/4/2017 thì không có khả năng đóng lãi nữa.

Vào ngày 05/6/2017 chị có hốt của chị Đ hai chân hụi góp, chị Đ đưa mỗi chân là 4.800.000 đồng, hai chân là 9.600.000 đồng, mỗi ngày góp 400.000 đồng, góp hết hai chân là 12.000.000 đồng, tôi đóng được 800.000 đồng thì không có tiền đóng nữa. Số tiền chị nhận 9.600.000 đồng này là trừ vào số tiền lãi của số tiền 22.000.000 đồng.

Đến ngày 10/12/2017 chị Đ yêu cầu chị cộng tiền lãi và vốn lại tổng cộng là: tiền lãi của số tiền 22.000.000 đồng, 9 tháng tiền lãi là 18.000.000 đồng;

Tiền lãi của 7.000.000 đồng, 6 tháng tiền lãi là 2.100.000 đồng.

Tiền hai chân hụi còn lại là 11.200.000 đồng, tính tiền lãi 06 tháng chị Đ lấy là 6.000.000 đồng.

Đến ngày 10/12/2017 chị Đ yêu cầu chị viết biên nhận, mỗi tháng đóng lãi là 3.000.000 đồng nhưng đến nay chị không đóng lãi cho chị Đ.

Biên nhận nợ ghi ngày 10/12/2017 ghi chị nợ chị Đ 66.300.000 đồng là do chị tự viết và ký tên.

Chị vay tiền là để vợ chồng đầu tư nuôi tôm, sữa ghe nên số nợ này là nợ C của hai vợ chồng chị. Do việc nuôi tôm bị lỗ, đi ghe bị thất, chồng chị phải đi cào ghe mướn nên vợ chồng chị không đóng lãi cho chị Đ.

Những lần chị đóng tiền lãi hay khi ghi biên nhận nợ bao gồm cả việc cộng dồn tiền lãi chị đều không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Tại tòa do hoàn cảnh của vợ chồng chị hiện khó khăn nên đề nghị chị Đ cho vợ chồng chị được trả hàng tháng số tiền nợ gốc, đối với số tiền lãi thì xin chị Đ cho vợ chồng chị. Nếu chị Đ không đồng ý thì vợ chồng chị đồng ý liên đới trả cho chị Đ số tiền 66.300.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 66.300.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C trình bày: anh có chung lời trình bày với vợ anh là chị Huỳnh Thị H. Hiện nay do hoàn cảnh của vợ chồng anh khó khăn nên đề nghị chị Đ cho vợ chồng anh được trả hàng tháng số tiền nợ gốc, đối với số tiền lãi thì xin chị Đ cho vợ chồng anh. Nếu chị Đ không đồng ý thì vợ chồng anh đồng ý liên đới trả cho chị Đ số tiền 66.300.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 66.300.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị Đ yêu cầu bị đơn Huỳnh Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn C trả tiền vay nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; quá trình khởi kiện nguyên đơn Nguyễn Thị Đ cung cấp giấy xác nhận hộ khẩu được công an xã GT xác nhận ngày 03/12/2018 theo đó bị đơn Huỳnh Thị H có nơi cư trú tại 56/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Nguyên đơn Nguyễn Thị Đ trình bày vào ngày 10/12/2017 (âm lịch) chị H và anh C có vay của chị số tiền 66.300.000 đồng. Bị đơn Huỳnh Thị H trình bày số nợ từ việc vay tiền, chơi hụi từ năm 2015, 2017 nhưng không được nguyên đơn Nguyễn Thị Đ thừa nhận, chị H cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Như vậy, lúc các bên thực hiện hợp đồng vay tài sản thì Bộ luật dân sự 2015 đã có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[4] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Đ trình bày vào ngày 10/12/2017 (âm lịch) chị H và anh C có vay của chị số tiền 66.300.000 đồng, việc cho vay thể hiện ở biên nhận nợ do chị H viết và ký tên. Bị đơn Huỳnh Thị H không thống nhất việc chị vay tiền vào năm 2017 mà cho rằng việc vay tiền nhiều lần kéo dài từ năm 2015 đến năm 2017 nhưng thừa nhận biên nhận nợ do chị Đ cung cấp có nội dung vào ngày 10/12/2017 (âm lịch) chị có vay của chị Đ số tiền 66.300.000 đồng là do chị viết và ký tên. Mặc dù chị H cho rằng số tiền 66.300.000 đồng là bao gồm cả tiền lãi nhưng chị H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày này. Như vậy, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Đ có hợp đồng vay tài sản với bị đơn Huỳnh Thị H, hợp đồng vay tài sản được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Chị Đ yêu cầu chị H và anh C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 63.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Thảo và bị đơn Huỳnh Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn C thống nhất số tiền chị H và anh C còn nợ chị Đ là 63.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị Đ số tiền trên nhưng do hoàn cảnh khó khăn xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên. Hội đồng xét xử xét thấy, khi thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa chị Đ và chị H có thỏa thuận thời hạn trả tiền nhưng chị H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như thỏa thuận dẫn đến vi phạm hợp đồng; việc chị H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của bên vay làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Đ, yêu cầu trả dần của chị H, anh C tại tòa cũng không được chị Đ chấp nhận, các bên đều thống nhất số nợ là 63.000.000 đồng nên yêu cầu của chị Đ là có căn cứ phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia

đình nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ, buộc chị Huỳnh Thị H và anh Trần Văn C có trách nhiệm liên đới trả một lần cho chị Đ số tiền 63.000.000 đồng.

[6] Chị Đ trình bày sau khi vay tiền chị H có hứa sau một tháng trả tiền nhưng đến nay chưa trả nhưng chị không yêu cầu chị H, anh C trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Chị H trình bày quá trình vay tiền chị có đóng lãi cho chị Đ với lãi suất cao và biên nhận nợ với số tiền 63.000.000 đồng là có tiền nợ gốc và nợ lãi nhưng chị Đ không thừa nhận, chị H cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Do yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ được chấp nhận nên bị đơn Huỳnh Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm d Tiêu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ. Buộc chị Huỳnh Thị H và anh Trần Văn C có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Huỳnh Thị H và anh Trần Văn C có trách nhiệm liên đới nộp 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi) đồng.

Chị Nguyễn Thị Đ được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.657.500 đồng theo biên lai thu số 0021502 ngày 06 tháng 12 năm 2018.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Thanh Minh